CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Vận tải Biển Sài Gòn

Ngày 31/03/2024	18,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.7%	**7.7%**	**1.7%**

DT thuần
Q1/24
49.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.1| -19.7%
YoY: ▼2.00| -3.8%

LN thuần
Q1/24
9.85
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.25| -30.2%
YoY: ▼4.85| -33.0%

LN sau thuế
Q1/24
7.62
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.98| -28.1%
YoY: ▼4.08| -34.9%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
20.0%
YoY: +/-▼ 2.5%

ROE (TTM)
Q1/24
16.2%
YoY: +/-▼ 2.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,700 - 18,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	262
Số lượng CPLH (CP)	14,420,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	435
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.49
EPS	3,076
P/E	5.9

DT thuần
2023
222
tỷ VNĐ
YoY: ▼34.0| -13.2%

LN thuần
2023
61.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.30| 7.6%

LN sau thuế
2023
49.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.10| 6.9%

Cơ cấu sở hữu

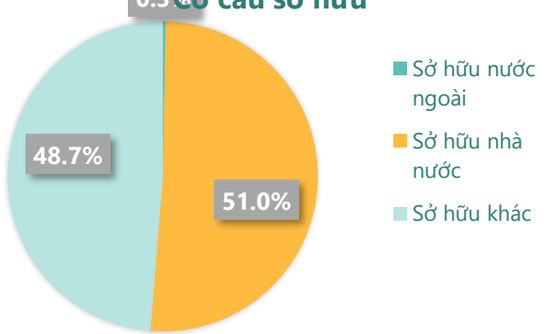

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

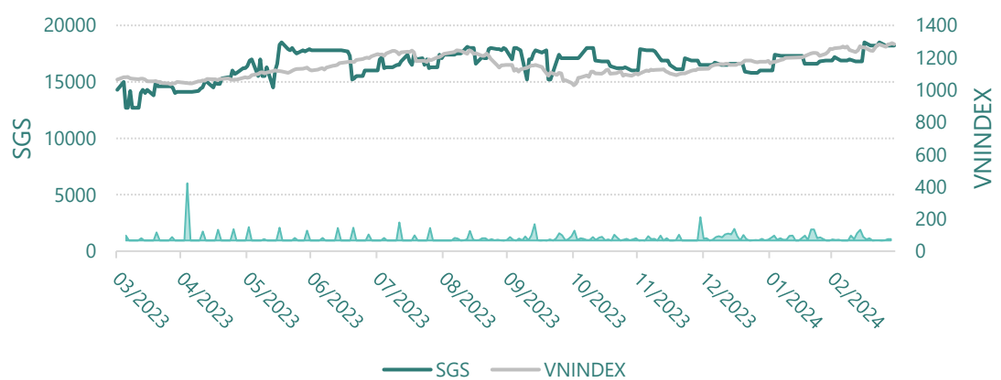

Cơ cấu cổ đông

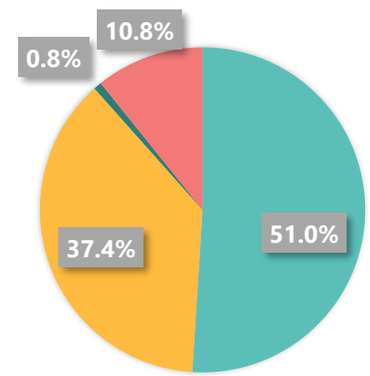

- Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - Công ty TNHH MTV
- Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu
- Lê Minh (Chủ tịch HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

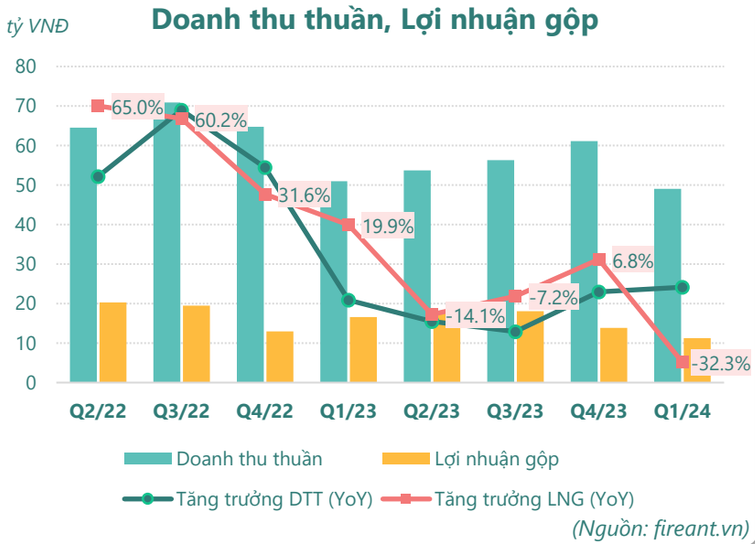

(Nguồn: fireant.vn)

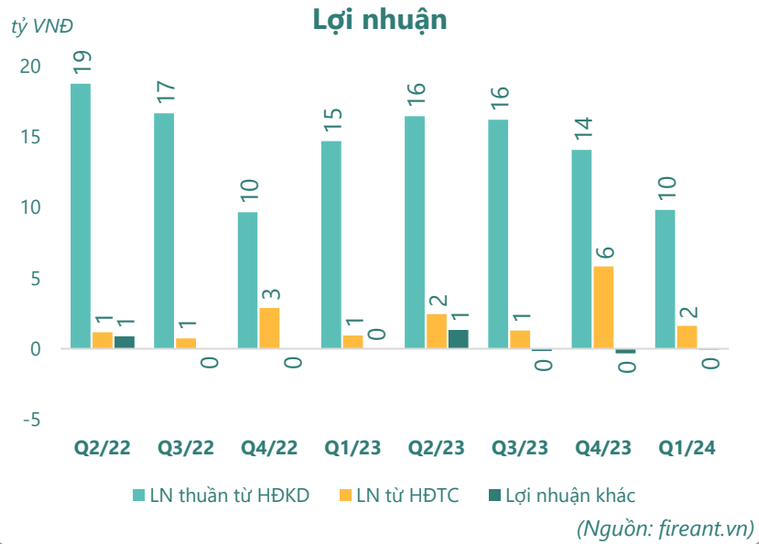

(Nguồn: fireant.vn)

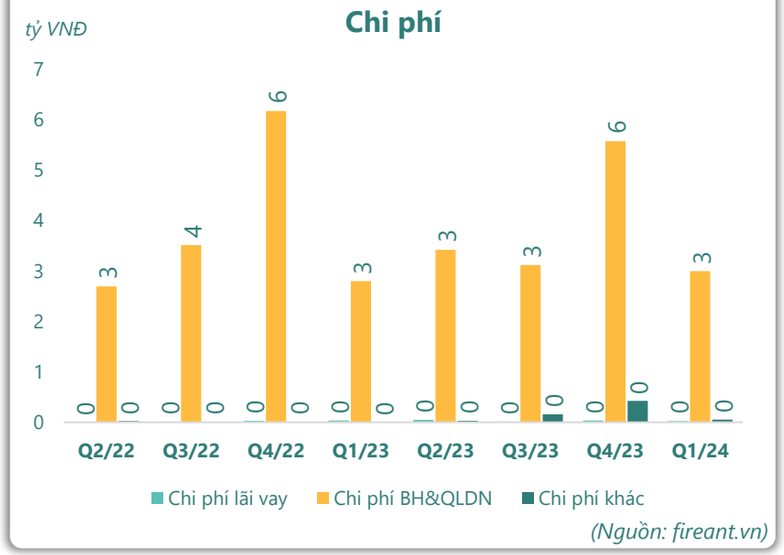

(Nguồn: fireant.vn)

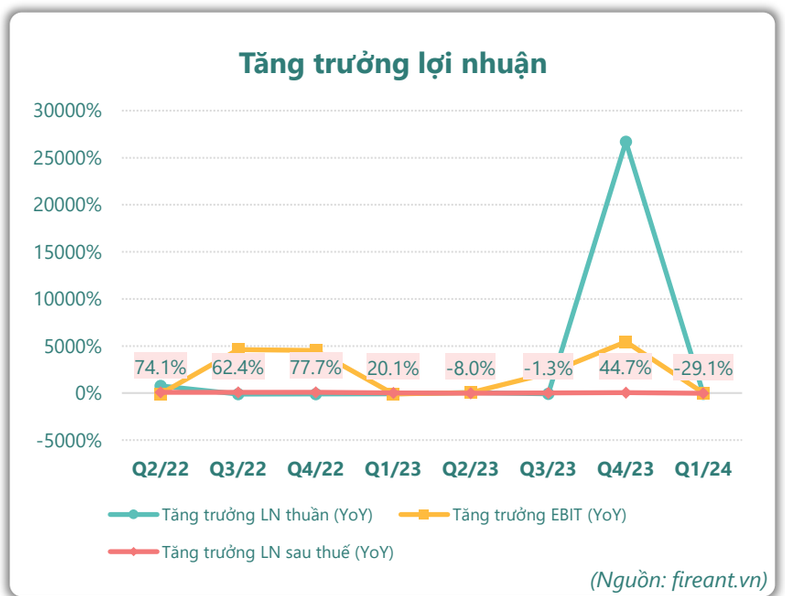

(Nguồn: fireant.vn)

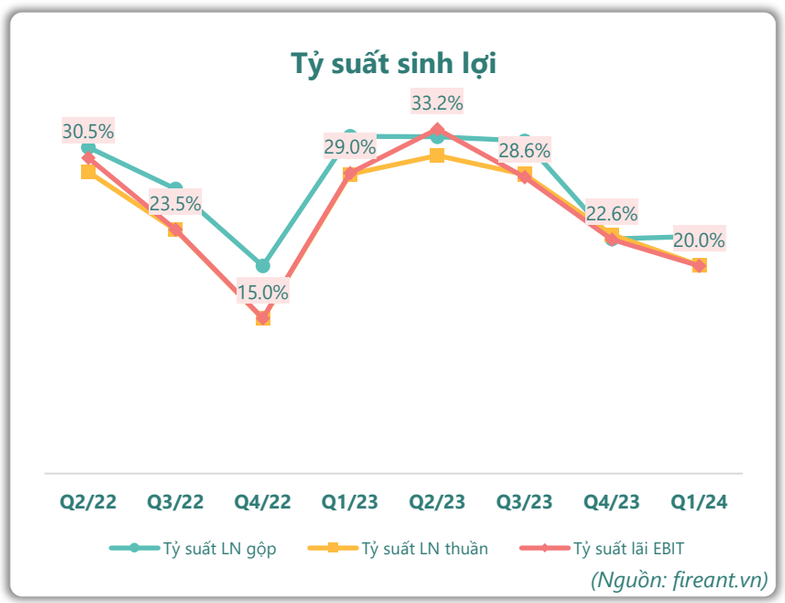

(Nguồn: fireant.vn)

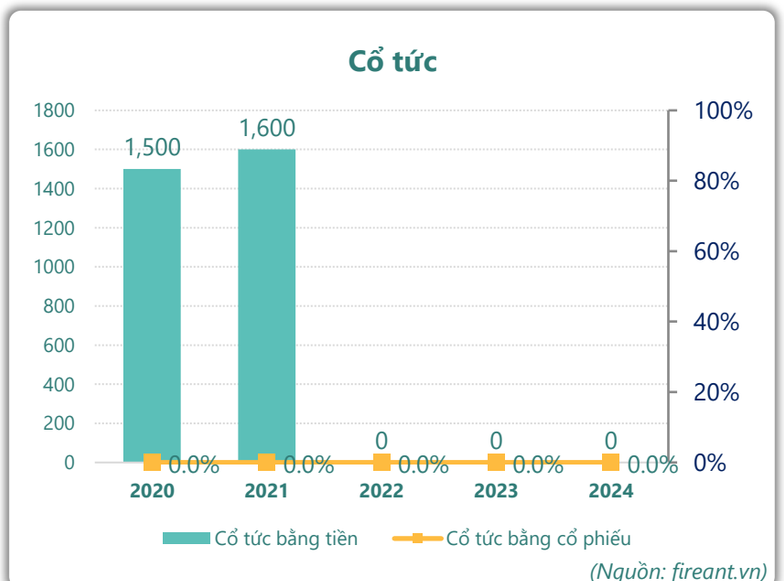

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

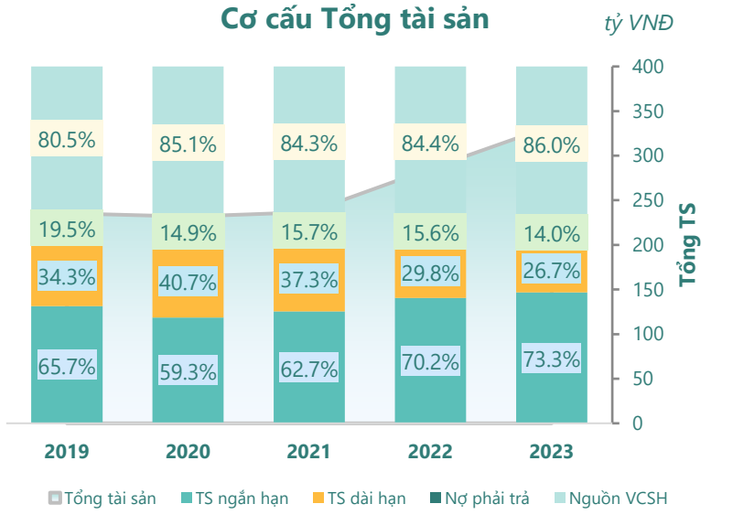

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

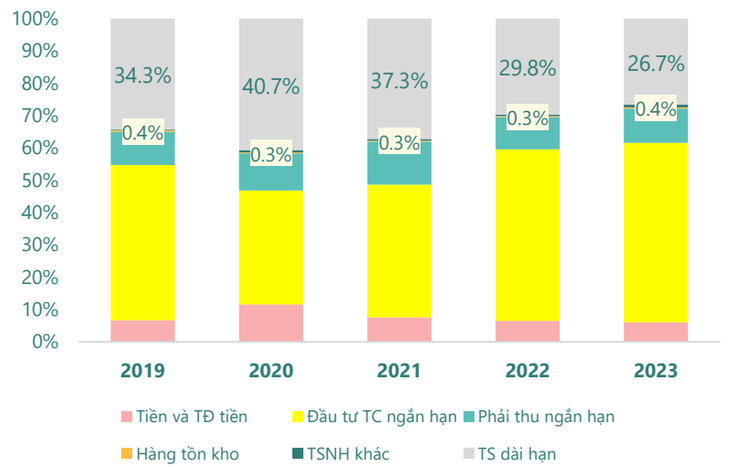

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

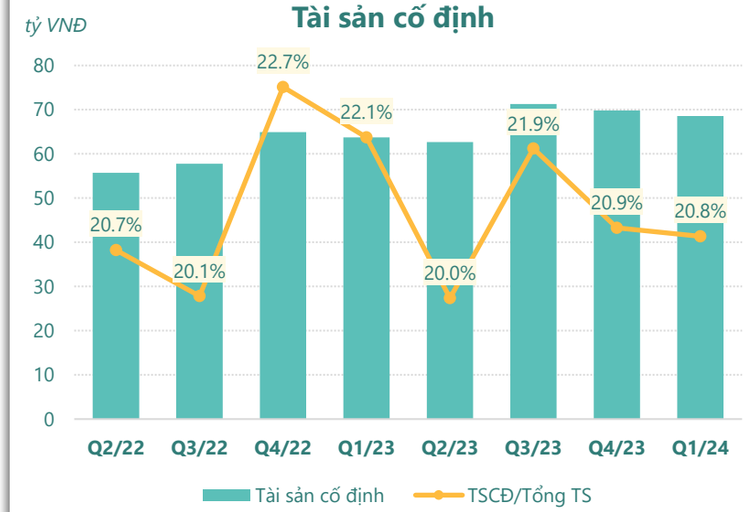

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

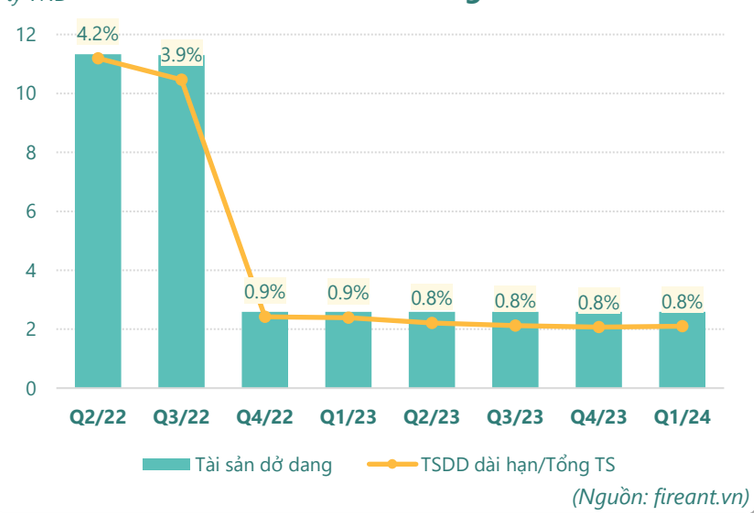

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

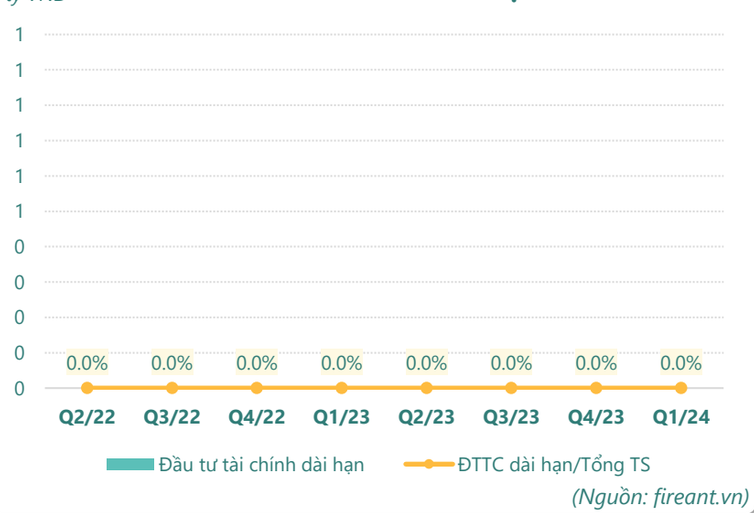

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

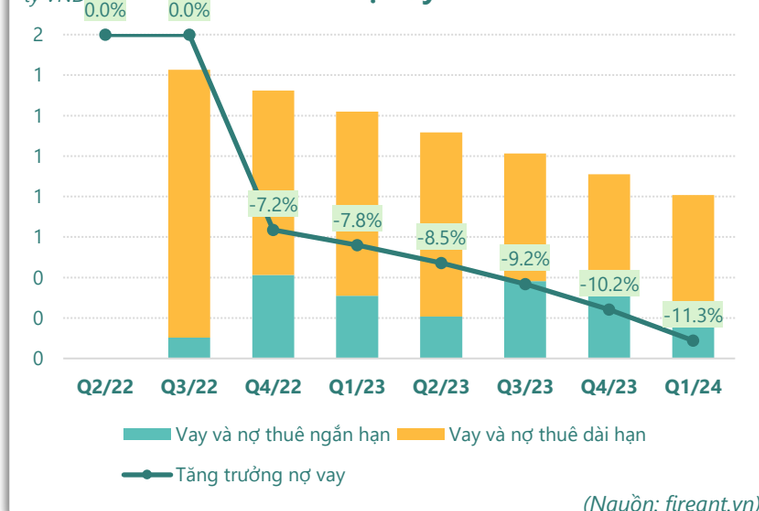

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

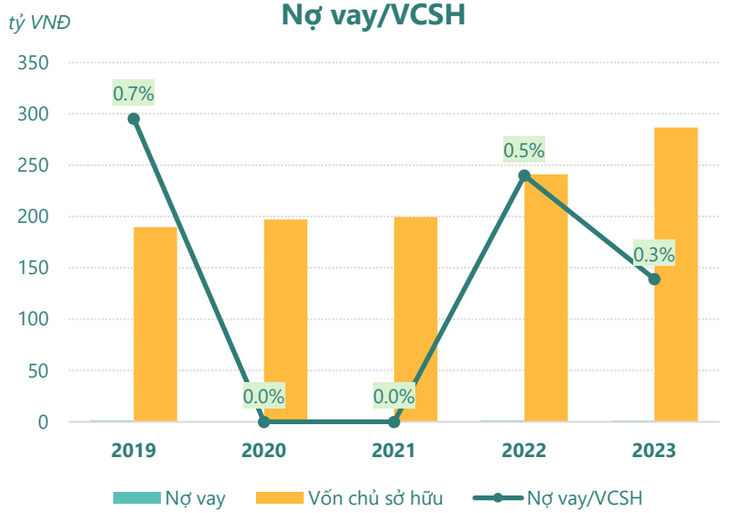

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

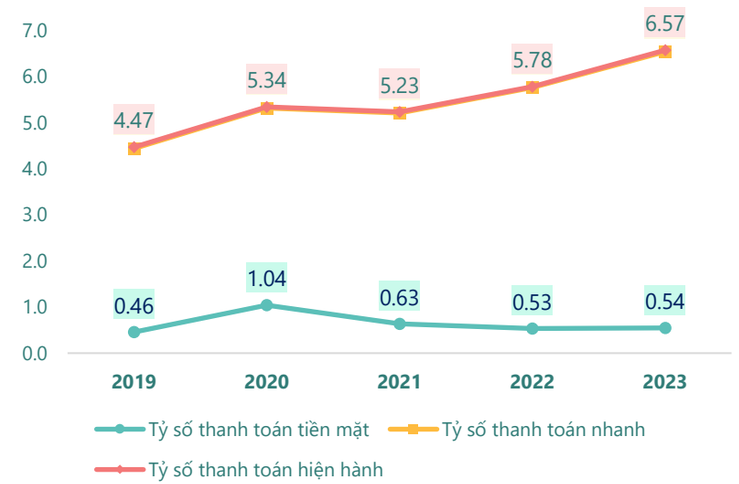

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

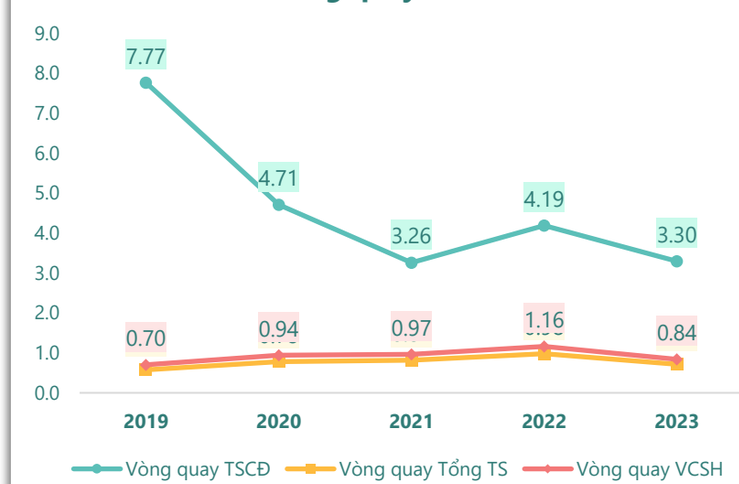

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

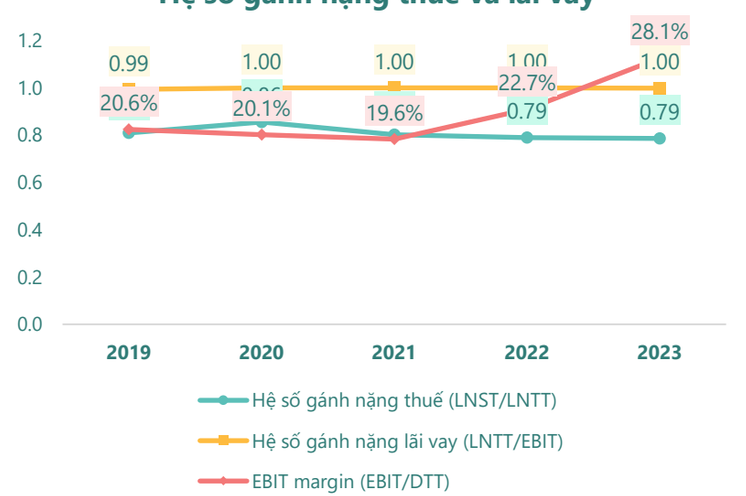

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

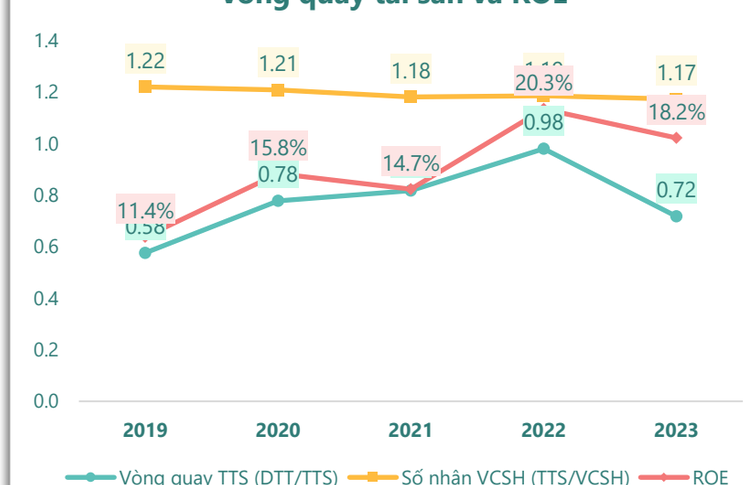

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

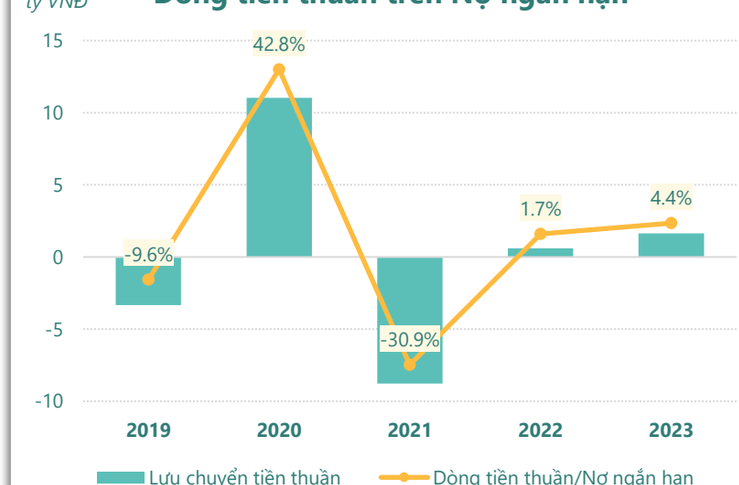

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**49.0**	**51.0**	**-3.8%**	**222**	**256**	**-13.2%**
Giá vốn hàng bán	37.8	34.4	9.9%	156	189	-17.5%
Lợi nhuận gộp	11.2	16.6	-32.4%	65.9	66.6	-1.0%
Doanh thu HĐTC	1.65	1.00	65.0%	10.7	5.81	84.7%
Chi phí TC	0.03	0.06	-49.6%	0.21	0.16	35.5%
Chi phí lãi vay	0.03	0.03	-11.1%	0.13	0.05	181%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**3.00**	**2.80**	**7.1%**	**14.9**	**15.0**	**-0.7%**
LN thuần từ HĐKD	9.85	14.7	-33.0%	61.5	57.2	7.6%
Lợi nhuận khác	**-0.05**	**0.02**	**-352%**	**0.85**	**0.95**	**-10.7%**
LN trước thuế	9.80	14.7	-33.4%	62.4	58.2	7.3%
Lợi nhuận sau thuế	**7.62**	**11.7**	**-34.9%**	**49.0**	**45.9**	**6.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.64**	**11.4**	**-33.0%**	**48.2**	**44.6**	**8.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.07	2.55	18.2	12.8	0.87	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.4	0.08	1.11	-30.8	-2.61	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.23	-0.15	-0.12	-0.14	-0.14	0
Tiền đầu kỳ	41.2	18.6	21.0	40.2	22.1	0
Lưu chuyển tiền thuần	**-22.6**	**2.47**	**19.2**	**-18.1**	**-1.89**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	0	0.00	0	0.05	0
Tiền cuối kỳ	18.6	21.0	40.2	22.1	20.3	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**329**	**333**	**-1.3%**
Tài sản ngắn hạn	242	244	-1.0%
Tiền và tương đương tiền	27.3	20.3	35.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	181	185	-2.4%
Phải thu ngắn hạn	31.5	35.3	-10.8%
Hàng tồn kho	0.98	1.19	-17.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.69	2.63	-36.0%
Tài sản dài hạn	**87.1**	**89.0**	**-2.2%**
Phải thu dài hạn	0.13	0.13	0.0%
Tài sản cố định	68.5	69.8	-1.8%
Bất động sản đầu tư	3.23	3.28	-1.5%
Tài sản dở dang	2.59	2.59	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.78**	**3.04**	**-8.4%**
Lợi thế thương mại	9.79	10.2	-3.6%
Nợ phải trả	33.3	46.7	-28.7%
Nợ ngắn hạn	**24.7**	**37.2**	**-33.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.23	0.34	-30.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.72	16.9	-42.4%
Nợ dài hạn	8.57	9.48	-9.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.57	0.57	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**296**	**287**	**3.2%**
Vốn chủ sở hữu	**296**	**287**	**3.2%**
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)